

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/2020/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 11 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xem xét Tờ trình số 2122/TTr-UBND, ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh về đề nghị thông qua nghị quyết quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 09 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Tuấn

QUY ĐỊNH

Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND

ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị được giao vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển ở các địa phương có số thu lớn, các địa phương là vùng động lực với việc ưu tiên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong tỉnh. Đảm bảo sự ổn định và phát triển ở các xã biên giới.

b) Các nhiệm vụ, chương trình, dự án được phân bổ vốn phải đảm bảo thực hiện các quy trình, thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư

Các tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết) cho các huyện, thị xã, thành phố, gồm 5 nhóm sau:

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2019 của huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, gồm: tỷ lệ hộ nghèo, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết), số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng của các huyện, thị xã, thành phố.

d) Tiêu chí về đơn vị hành chính: bao gồm đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm các xã, phường, thị trấn), huyện biên giới.

đ) Tiêu chí bổ sung, gồm: xã biên giới, vùng động lực, hệ thống đô thị.

3. Xác định số điểm của từng tiêu chí (các số liệu làm cơ sở tính toán được căn cứ vào số công bố của Cục Thống kê tỉnh năm 2019)

3.1. Tiêu chí dân số và số người dân tộc thiểu số

a. Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 50.000 người	20
Các địa phương có dân số trung bình trên 50.000 đến 100.000 người, từ 0 đến 50.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 đến 200.000 người, từ 0 đến 100.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 200.000 người, từ 0 đến 200.000 người được tính 40 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,5

b) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được tính	0,2

3.2. Tiêu chí về trình độ phát triển

a) Điểm tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 0,1% hộ nghèo được tính	0,1

Tỷ lệ hộ nghèo xác định theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019.

b) Điểm số của tiêu chí thu trong cân đối (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

Số thu trong cân đối	Điểm
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 0 đến 30 tỷ đồng	11
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	9
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	7

Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	5
Các địa phương có số thu trong cân đối từ trên 200 tỷ đồng	3

Số thu trong cân đối được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố (sau đây viết tắt là Quyết định 759/QĐ-UBND).

c. Điểm số của tiêu chí số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn

Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn	Điểm
Cứ phát sinh 0,1 tỷ đồng được tính	0,1

Số thu ngân sách tỉnh hưởng theo phân cấp phát sinh trên địa bàn được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND.

d. Điểm số của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 0% đến 10% được tính	5
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 10% đến 30%, từ 0% đến 10% được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 30% đến 50%, từ 0% đến 30% được tính là 7 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,2
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh trên 50% trở lên, từ 0% đến 50% được tính là 7,8 điểm, phần còn lại cứ 5% tăng thêm được tính	0,1

Tỷ lệ bổ sung được xác định theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh.

3.3. Tiêu chí về diện tích

a) Điểm số của tiêu chí diện tích tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 200 km ²	12
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km ² đến 500 km ² , từ 0 đến 200 km ² được tính là 12 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	2

Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 500 km ² đến 1.000 km ² , từ 0 đến 500 km ² được tính là 18 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1,5
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 1.000 km ² , từ 0 đến 1.000 km ² được tính là 25,5 điểm, phần còn lại cứ 100 km ² tăng thêm được tính	1

b) Điểm số tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	3
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	6
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	12

Tỷ lệ che phủ rừng lấy theo Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019; Quyết định 264/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về kết quả cập nhật, theo dõi diễn biến rừng năm 2019.

3.4. Tiêu chí về đơn vị hành chính

a) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện biên giới

Đơn vị hành chính cấp huyện biên giới	Điểm
Mỗi huyện được tính	5

b) Điểm số của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính	1,5

3.5. Các tiêu chí bổ sung

a) Điểm số của tiêu chí về xã biên giới

Đơn vị hành chính xã biên giới	Điểm
Mỗi xã được tính	2

b) Tiêu chí vùng động lực

Địa phương vùng động lực	Điểm
Thành phố Pleiku	60
Thị xã Ayun Pa	40
Thị xã An Khê	40
Huyện Chư Sê	40

c) Tiêu chí hệ thống đô thị

Loại đô thị	Điểm
Đô thị loại V	5
Đô thị loại IV	9
Đô thị loại III	13
Đô thị loại II	46
Đô thị loại I	76

d) Tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)

Đơn vị hành chính xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	Điểm
Mỗi xã được tính	2

4. Nguyên tắc xác định mức vốn đầu tư trong cân đối

Căn cứ vào tiêu chí và định mức trên để tính ra số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố và tổng số điểm của 17 huyện, thị xã, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương (có Phụ lục kèm theo). Trên cơ sở tổng vốn đầu tư cho các huyện, thị xã, thành phố, tính ra định mức vốn cho 1 điểm.

Vốn đầu tư phân bổ cho từng địa phương bằng số điểm của địa phương đó nhân với định mức vốn của 1 điểm.

5. Vốn phân bổ

- Trong giai đoạn 2021-2025 vốn đầu tư công nguồn cân đối ngân sách địa phương được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân 6%; Riêng năm 2021 sẽ được tính trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 và ước thực hiện năm 2020.

- Dành 40% số vốn trong cân đối ngân sách địa phương phân bổ cho cấp huyện. Số còn lại 60% phân bổ cho các nhiệm vụ chi của các sở, ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, đối ứng vốn ngân sách trung ương và vốn ODA, hỗ trợ đầu tư theo đối tác công tư, bố trí vốn cho các dự án cấp bách theo kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương ở cấp huyện và đề dự phòng.

- Số vốn đầu tư công trong cân đối theo tiêu chí ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2021-2025 do HĐND tỉnh quyết định, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện)

1. Dự án do ngân sách cấp huyện thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân do UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định và huyện, thị xã, thành phố quản lý thu thì ngân sách cấp huyện hưởng 100% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, trích nộp 10% về ngân sách tỉnh để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.

2. Dự án do ngân sách cấp tỉnh thực hiện đầu tư và thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế do UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và tỉnh quản lý thu phát sinh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ về các địa phương theo tỷ lệ là 10% sau khi trừ các khoản: chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (*gồm tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng*); trích nộp 10% để thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh và trích 30% nộp vào quỹ phát triển đất của tỉnh.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn đầu tư công từ nguồn xổ số kiến thiết

Sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết chỉ cho đầu tư phát triển. Trong đó, đảm bảo tối thiểu 10% thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tối thiểu 60% cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí cho các công trình ứng phó biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

Điều 6. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi

Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định tại Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) UBND lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình báo cáo Thường trực HĐND quyết định và báo cáo HĐND tại kỳ họp gần nhất. Ưu tiên bố trí vốn tăng thu, tiết kiệm chi để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản vốn ứng trước có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương; sau đó mới được phép sử dụng số tăng thu còn lại để bố trí cho các dự án quan trọng.

Điều 7. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ nguồn vốn vay (nếu có): Thực hiện theo cam kết và các quy định hiện hành.

Điều 8. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cấp huyện, thị xã, thành phố

Vốn đầu tư phát triển phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 3 của Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn giao thông, giao thông đô thị, kiến thiết thị chính, đường điện, công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý (trừ các dự án trọng điểm do ngân sách tỉnh đầu tư); dành tối thiểu 5% để thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng.

b) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn các công trình phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh định cư,

ổn định dân di cư tự do và tái định cư (trừ ổn định dân di cư tự do có dự án riêng); các công trình vệ sinh công cộng, hệ thống nước sinh hoạt, công trình bảo vệ môi trường; công viên, khu vui chơi giải trí và các công trình phúc lợi công cộng khác.

c) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn và trang thiết bị chuyên môn trụ sở cấp xã; trạm y tế (trừ xây mới); các trường thuộc cấp huyện quản lý (trừ xây dựng mới trường trung học cơ sở).

d) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trụ sở, cơ sở làm việc, trang thiết bị chuyên môn các cơ quan cấp huyện và hỗ trợ cơ quan Công an, quân sự cấp xã.

đ) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích lập quỹ phát triển đất;

e) Chi chương trình mục tiêu quốc gia và vốn hỗ trợ có mục tiêu của tỉnh về cấp huyện.

g) Chi hỗ trợ chương trình kiên cố hoá hạ tầng giao thông và kênh mương.

h) Các nhiệm vụ quy hoạch thuộc cấp huyện quản lý.

i) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật. / 

CHỦ TỊCH



Châu Ngọc Tuấn

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng số điểm của từng huyện, thị xã, thành phố	Dân số và đồng bào dân tộc thiểu số				Trình độ phát triển								Diện tích tự nhiên				Tỷ lệ che phủ rừng							
			Dân số trung bình của năm 2019		Dân tộc thiểu số trung bình năm 2019		Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến 31/12/2019)		Tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh (Căn cứ dự toán NS năm 2020)		Số thu ngân sách tỉnh hướng phân cấp phát sinh trên địa bàn (tỷ đồng)		Thu trong cân đối ngân sách (Căn cứ dự toán NS năm 2020)													
			(Người)	Điểm	(Người)	Điểm	% hộ nghèo	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm	Tỷ đồng	Điểm	Tỷ đồng	Điểm	(Km2)	Điểm	Điểm	Cấp xã	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm	Xã	Điểm	Điểm	Điểm	
	TỔNG SỐ	2,370.0	1,520,155	451.8	702,687	139.7		141.4		154.7		95.3	1,149.3	159.0	15,511	393.2	15	220	330.0		123.0	7	14	180	173	
1	Pleiku	301.1	255,956	42.8	34,284	6.8	0.53	0.5	10.38	5.0	57.7	57.7	642.6	3.0	261	13.2	0	22	33.0	9.8	3.0	0	0	60	76	
2	An Khê	127.8	66,145	23.2	1,831	0.3	1.62	1.6	68.62	9.0	3.2	3.2	71.0	7.0	200	12.0	0	11	16.5	20.9	6.0	0	0	40	9	
3	Ayun Pa	127.8	40,062	20.0	19,986	3.9	2.91	2.9	81.65	9.2	4.0	4.0	69.1	7.0	287	13.7	0	8	12.0	42.8	6.0	0	0	40	9	
4	Chư Sê	169.4	122,480	32.2	59,699	11.9	5.56	5.6	71.51	9.0	4.0	4.0	42.7	9.0	641	20.1	0	15	22.5	13.6	6.0	0	0	40	9	
5	Kbang	128.6	65,531	23.1	33,945	6.7	7.92	7.9	88.80	9.4	0.6	0.6	32.0	9.0	1,841	33.9	0	14	21.0	67.5	12.0	0	0		5	
6	Đak Đoa	139.1	123,908	32.4	72,009	14.4	6.39	6.4	91.12	9.4	5.7	5.7	36.1	9.0	985	25.3	0	17	25.5	31.2	6.0	0	0		5	
7	Chư Păh	128.1	77,549	25.5	42,727	8.5	8.57	8.6	91.81	9.4	3.0	3.0	19.9	11.0	975	25.1	0	14	21.0	31.3	6.0	0	0		10	
8	Ia Grai	137.1	106,090	30.6	51,548	10.3	4.84	4.8	89.05	9.4	6.8	6.8	36.1	9.0	1,120	26.7	5	13	19.5	19.0	6.0	2	4		5	
9	Mang Yang	122.3	68,651	23.7	42,144	8.4	13.13	13.1	91.56	9.4	0.9	0.9	19.0	11.0	1,127	26.8	0	12	18.0	49.0	6.0	0	0		5	
10	Kông Chro	140.9	52,650	20.5	38,707	7.7	23.15	23.2	92.98	9.5	1.2	1.2	19.0	11.0	1,440	29.9	0	14	21.0	54.2	12.0	0	0		5	
11	Đức Cơ	118.2	76,060	25.2	35,066	7.0	7.83	7.8	88.92	9.4	1.5	1.5	30.6	9.0	722	21.3	5	10	15.0	13.0	6.0	3	6		5	
12	Chư Prông	157.1	124,197	32.4	61,860	12.3	6.89	6.9	89.60	9.4	4.7	4.7	39.8	9.0	1,694	32.4	5	20	30.0	39.0	6.0	2	4		5	
13	Đăk Pơ	89.9	40,603	20.0	10,702	2.1	6.00	6.0	88.76	9.4	0.4	0.4	17.6	11.0	503	18.0	0	8	12.0	41.7	6.0	0	0		5	
14	Ia Pa	119.6	56,785	21.4	42,712	8.5	15.14	15.1	95.70	9.5	0.1	0.1	11.1	11.0	869	23.5	0	9	13.5	54.9	12.0	0	0		5	
15	Krông Pa	146.3	86,766	27.4	61,862	12.3	15.53	15.5	91.63	9.4	0.9	0.9	24.7	11.0	1,624	31.7	0	14	21.0	51.2	12.0	0	0		5	
16	Phú Thiện	109.1	78,821	25.8	50,192	10.0	8.58	8.6	91.91	9.4	0.2	0.2	22.8	11.0	505	18.1	0	10	15.0							